Chi tiết mã HS 8473.29.00

Mã HS	8473.29.00
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72 / - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:06:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84732900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14361
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14361
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14361
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13705
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13646
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13646
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13646
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13646
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13646
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13646
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13700
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13700
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13700
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13700
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13700
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13701
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13701
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13701
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13701
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13701
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13701
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13704
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13652
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13660
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13660
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13660
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13660
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13660
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13660
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13691
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13691
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13691
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13691
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13691
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13691
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13740
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13740
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13740
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13740
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13740
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13723
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13723
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13723
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13723
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13723
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13723
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13723
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13723
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13723
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13723
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13723
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13723
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13738
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13738
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13738
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13738
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13738
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13738
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13737
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13737
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13737
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13737
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13737
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13717
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13717
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13717
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13717
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13717
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13717
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13717
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13725
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13725
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13725
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13725
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13725
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13725
RCEP B	2022	2022	0	B!D13725
RCEP B	2023	2023	0	B!E13725
RCEP B	2024	2024	0	B!F13725
RCEP B	2025	2025	0	B!G13725
RCEP B	2026	2026	0	B!H13725
RCEP B	2027	2027	0	B!I13725
RCEP C	2022	2022	0	C!D13725
RCEP C	2023	2023	0	C!E13725
RCEP C	2024	2024	0	C!F13725
RCEP C	2025	2025	0	C!G13725
RCEP C	2026	2026	0	C!H13725
RCEP C	2027	2027	0	C!I13725

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D13724
RCEP D	2023	2023	0	D!E13724
RCEP D	2024	2024	0	D!F13724
RCEP D	2025	2025	0	D!G13724
RCEP D	2026	2026	0	D!H13724
RCEP D	2027	2027	0	D!I13724
RCEP E	2022	2022	0	E!D13728
RCEP E	2023	2023	0	E!E13728
RCEP E	2024	2024	0	E!F13728
RCEP E	2025	2025	0	E!G13728
RCEP E	2026	2026	0	E!H13728
RCEP E	2027	2027	0	E!I13728
RCEP F	2022	2022	0	F!D13725
RCEP F	2023	2023	0	F!E13725
RCEP F	2024	2024	0	F!F13725
RCEP F	2025	2025	0	F!G13725
RCEP F	2026	2026	0	F!H13725
RCEP F	2027	2027	0	F!I13725
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12740
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12740
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12740
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12740

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8473.29.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8473.29.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14361), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.